

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 24 - 5 - 2024

Về việc “Xin ly hôn, chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, vay tài sản.”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Nguyễn Thành Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Anh Thi - Thư ký nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2023/TLPT-HNGĐ ngày 28/8/2023 về việc “Xin ly hôn, chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, vay tài sản”. Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2023/QĐ-PT ngày 07/9/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 37/2024/TB-PT ngày 28/3/2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 45/2024/TB-PT ngày 06/5/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐ-PT ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Ngọc P, sinh năm: 1974; địa chỉ: Số A P, Phường G, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn K, sinh năm: 1974; địa chỉ: Số A P, Phường G, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Lê Văn K: Luật sư Nguyễn Thị Tuyết H – Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh L.

2.2. Phòng C1 tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ: Số C T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1967; đại diện theo ủy quyền có bà Lê Thị Kim M, sinh 1985; địa chỉ: Số 65 An Dương Vương, Phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

3.2. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1959; địa chỉ: Số A L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Theo đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn K. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

(Bà P, ông K, Luật sư H có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà P và ông K đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân Phường G, thành phố Đ, không tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại A P, Phường G, thành phố Đ. Vợ chồng sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông K không chăm lo làm ăn, thường xuyên bài bạc, quan hệ tình cảm bên ngoài, không quan tâm gì đến vợ con. Bà đã khuyên ông K nhiều lần nhưng vẫn không thay đổi. Căn nhà A P, Phường G, thành phố Đ vợ chồng phải bán để trả nợ. Sau khi bán nhà không có chỗ ở bà phải thuê lại căn nhà này để sống cùng các con. Ông K dành vườn làm một mình từ năm 2020 đến nay, bà đến vườn để làm thì ông K đánh đập nên bà không dám đến. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung Lê Ngọc Như Q, sinh ngày 12/9/1996; Lê Quốc D, sinh ngày 03/5/2003; Lê Quốc K1, sinh ngày 27/4/2012. Ly hôn bà xin nuôi con Q, yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ.

Về tài sản chung:

1. Thửa đất số 150, 151, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 390300 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 10/9/2001 đứng tên ông Lê Văn K.

2. Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 912504 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 20/9/2018 đứng tên ông Lê Văn K.

3. Thửa đất số 77, 77A, 85A tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 226997 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 16/4/2001 đứng tên ông Lê Văn K.

4. Thửa đất số 183 tờ bản đồ số 26 tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 583585 do Ủy ban

nhân dân huyện L cấp ngày 23/4/2012 đứng tên ông Lê Văn K. Tất cả các thửa đất này đều chung một khu vực.

Nguồn gốc đất: Vợ chồng cưới nhau năm 1997, đến năm 1999 vợ chồng bà mua của chị Lê Thị Kiều L (con gái của ông Lê Văn D1 là chú họ của ông K). Trong diện tích đất mua này thì năm 2001 được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận trước các thửa đất 151,150, 77,77A, 85A các thửa đất còn lại thì mãi đến năm 2012, 2018 mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tiếp. Năm 2010 do có nhu cầu vay tiền để đầu tư vào vườn, để thuận tiện trong việc vay tiền nên bà và ông K thống nhất ra Phòng C1 tỉnh Lâm Đồng làm văn bản cam kết về tài sản các thửa đất số 150, 151, 77, 77A, 85A là tài sản riêng của ông K. Đến tháng 10/2010 vợ chồng bà thế chấp tài sản này và vay của Ngân hàng N1, Chi nhánh huyện L - Lâm Đồng số tiền 200.000.000đ. (Số tiền này đã thanh toán cho Ngân hàng xong).

Nay bà yêu cầu hủy văn bản cam kết về tài sản riêng đã ký vào ngày 16/3/2010 tại Phòng C1 tỉnh Lâm Đồng vì văn bản này chỉ để hợp thức hóa cho việc vay mượn và yêu cầu chia đôi tài sản chung của bà và ông K, bà yêu cầu nhận hiện vật.

Trước đây vợ chồng có vay tiền tại Ngân hàng B để đầu tư làm vườn. Trong thời gian sống ly thân, ông K đã trả cho Ngân hàng 1.400.000.000đ và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra thì bà đồng ý trả lại cho ông K 700.000.000đ. Còn việc ông K vay của ai thì không liên quan gì đến bà.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị Lệ H1 số tiền 540.045.000đ. Lúc vay tiền của bà H1 thì có lúc cả bà và ông K ký giấy, lúc mình bà ký vào giấy vay tiền. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền nợ này vì đây là tiền vay để đầu tư vào cây giống, đóng lãi ngân hàng, chăm lo gia đình trong thời gian chung sống.

2. Bị đơn ông Lê Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận việc kết hôn và cuộc sống chung đúng như lời trình bày của bà P. Cuộc sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách khác nhau, không hòa hợp. Nay bà P xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung Lê Ngọc Như Q, sinh ngày 12/9/1996 (đã trưởng thành); Lê Quốc D, sinh ngày 03/5/2003 (đã trưởng thành); Lê Quốc K1, sinh ngày 27/4/2012. Ly hôn, ông có nguyện vọng được nuôi con Lê Quốc K1, ông không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông không có tài sản chung, bà P cho là tài sản chung và yêu cầu chia có nguồn gốc do ông khai phá năm 1990, ông canh tác và sau đó được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia đôi. Việc bà P cho rằng ông và bà P mua 4 tài sản này từ bà Kiều L, bà T là không có căn cứ.

Về nợ chung: Ông có vay của bà Bùi Thị N số tiền 1.400.000.000đ, để trả khoản tiền vay giữa ông và bà P tại Ngân hàng B. Nay ông yêu cầu bà P cùng ông trả số tiền nợ này. Còn việc bà P khai vợ chồng ông có nợ tiền của bà H1 thì ông không biết. Nếu giấy nợ nào có chữ ký của ông thì ông thừa nhận. Đối với số tiền ông vay của Ngân hàng T2 50.000.000đ thì ông đã thanh toán xong, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Phòng C1 tỉnh Lâm Đồng: Có đơn xin vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim M trình bày: Giữa bà Nguyễn Thị Lệ H1 và vợ chồng ông Lê Văn K, bà Đặng Thị Ngọc P có mối quan hệ hàng xóm với nhau, vì vậy bà P, ông K nhiều lần mượn tiền của bà H1 để đầu tư làm vườn, cụ thể như sau:

Lần đầu: Vào ngày 13/09/2018 vay bà H1 số tiền 200 triệu đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 13/11/2018 (có viết giấy vay nợ)

Lần thứ hai: Vào ngày 24/10/2018 mượn bà H1 số tiền 80 triệu đồng để đầu tư nhà kính, thời hạn trả nợ vào ngày 24/12/2018 (có viết giấy mượn tiền)

Lần thứ 3: Vào ngày 04/03/2019 mượn bà H1 số tiền 10 triệu, thời hạn trả nợ vào ngày 04/03/2019 (có viết giấy mượn tiền) .

Lần thứ 4: Vào ngày 04/11/2019 mượn bà H1 số tiền 135 triệu đồng, thời hạn trả nợ 30/11/2019 (có viết giấy mượn tiền) .

Tổng cộng các khoản nợ là 200.000.000đ + 80.000.000đ +10.000.000đ +135.000.000đ = 425.000.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Nay bà H1 yêu cầu bà P, ông K trả nợ cho bà H1 số tiền gốc và lãi là: 425.000.000đ gốc + 115.045.000đ lãi = 540.045.000đ.

Người làm chứng: Ông Lê Văn H2, ông Lê Văn H3, ông Lê Văn Đ là chú ruột, bà Lê Thị H4, Lê Thị C là cô ruột, ông Lê Văn K2 là anh ruột của ông Lê Văn K đều khai: Họ là những người trong gia đình, ở gần nên biết rất rõ nguồn gốc đất đang tranh chấp là do vợ chồng bà P, ông K mua của bà Lê Thị Kiều L và vợ chồng ông K, bà P cùng đầu tư, sản xuất trên đất từ lúc mua cho đến nay. Bà P là người phụ nữ chăm chỉ, suốt ngày ở trong vườn để chăm sóc vườn, vườn đã phủ gần hết nhà kính. Nay vợ chồng ông K, bà P ly hôn yêu cầu Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất là tài sản chung và chia đôi cho bà P và ông K. Ông K không nên căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình và cam kết tài sản riêng mà dành hết tài sản.

Bà Lê Thị Hồng T1 trình bày: Bà là em họ của ông Lê Văn K là con của ông Lê Văn D1 và bà Trần Thị Q1. Nguồn gốc đất tại khu vực TDP Đ, thị trấn L, huyện L là do cha mẹ bà khai phá. Năm 1995 cha mẹ cho bà và em gái của bà là bà Lê Thị Kiều L. Toàn bộ đất này bà khẳng định là do cha mẹ bà khai phá, ông K không khai phá gì trên đất này. Khoảng năm 1999 hay năm 2000 thì L

bán phần đất cha mẹ cho cho vợ chồng Phụng K3. Cũng thời gian đó bà bán luôn phần đất của bà cho vợ chồng Phụng K3. Diện tích bao nhiêu bà không nhớ vì đất lúc đó cha mẹ cho chưa có giấy tờ, số tiền bà bán là 12.000.000đ. Bà nhận tiền từ vợ chồng Phụng K3. Bà là người ở gần vợ chồng Phụng K3 nên biết rõ cả 2 vợ chồng cùng làm vườn, cùng đầu tư trên đất. Nay nghe nói ông K3 khai toàn bộ tài sản là đất là do K3 khai phá là không đúng. Bà khẳng định đây là đất do vợ chồng Phụng K3 mua của chị em bà.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc P và bị đơn ông Lê Văn K.

2. Về con chung: Con Lê Ngọc Như Q, sinh ngày 12/9/1996 (đã trưởng thành); Con Lê Quốc D, sinh ngày 03/5/2003 (đã trưởng thành).

Giao con Lê Quốc K1, sinh ngày 27/4/2012 cho bà Đặng Thị Ngọc P trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông Lê Văn K có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Lê Quốc K1 mỗi tháng 3.000.000đ. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 7/2023 cho đến khi con trưởng thành.

3. Tuyên bố Văn bản cam kết về tài sản được lập vào ngày 16/3/2010 của Văn phòng C2 tỉnh Lâm Đồng vô hiệu.

4. Về tài sản chung: Xác định tài sản là đất tại các thửa đất 77, 77A, 85A, 209,150,151, 183 tờ bản đồ 26 và tài sản trên đất gồm nhà kính, nhà tạm tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của bà Đặng Thị Ngọc P1 và ông Lê Văn K.

- Giao cho bà Đặng Thị Ngọc P được quyền sử dụng thửa đất số 151, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T390300 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 10/9/2001 đứng tên ông Lê Văn K và thửa đất số 183 tờ bản đồ số 26 tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 583585 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 23/4/2012 đứng tên ông Lê Văn K và thửa đất số 209, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 912504 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 20/9/2018, đứng tên ông Lê Văn K. (Có Họa đồ đo đạc hiện trạng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Lâm Đồng lập ngày 15/3/2021 kèm theo)

- Giao cho ông Lê Văn K được quyền sử dụng thửa đất số 77, 77A, 85A tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 226997 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/4/200 và quyền sử dụng đất tại thửa 150 tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 390300 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 10/9/2001 đứng tên ông Lê Văn K. (Có họa đồ đo đạc hiện trạng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Lâm Đồng lập ngày 15/3/2021 kèm theo).

- Giao cho ông K được sở hữu nhà kính trên thửa đất 77, 77A, 85A, 150 và thửa 01, mảnh trích đo số 80 – 2018, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng,

- Giao cho bà P sở hữu nguyên vật liệu nhà tạm (nhà tôn) trên thửa 151 và ao nước bằng đất trên thửa đất 151, 209 tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- Ông Lê Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị Ngọc P số tiền chênh lệch do nhận giá trị tài sản nhiều hơn là 867.805.000đ và 12.650.000đ tiền chi phí đo vẽ, thẩm định giá. Bà Đặng Thị Ngọc P có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Lê Văn K số tiền ông K đã trả nợ chung tại Ngân hàng B là 700.000.000đ. Sau khi cân trừ qua lại giữa 3 khoản tiền này thì ông Lê Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị Ngọc P số tiền 180.455.000đ. (Một trăm tám mươi triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 06/7/2023 ông Lê Văn K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý với việc giao con chung, chia tài sản chung và nợ chung.

Quyết định kháng nghị số 09/QĐ-VKS-DS ngày 20/7/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng kháng nghị đối với Bản án 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm; giao cho bà Đặng Thị Ngọc P được quyền sử dụng thửa đất số 151, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng và thửa 183, tờ bản đồ số 26 tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng và thửa 209, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Giao cho ông Lê Văn K được quyền sử dụng thửa 77, 77A, 85A, 150 tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng và sở hữu nhà kính trên thửa 77, 77A, 85A, 150 và thửa 01, mảnh trích đo số 80-2008 tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng có diện tích 5.520m². Đồng thời xác định lại giá trị chênh lệch các đương sự phải thanh toán cho nhau và xác định lại án phí theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bị đơn ông Lê Văn K giữ nguyên kháng cáo; yêu cầu được nuôi con, yêu cầu xác định toàn bộ các thửa đất là tài sản riêng của ông và yêu cầu bà P có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi của khoản tiền vay tại Ngân hàng B, ông đồng ý thanh toán cho bà P 20% công sức đóng góp đối với giá trị công trình được làm trên các thửa đất.

Nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc P không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông K và Quyết định kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên như nội dung bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông K trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông K; giao con chung Lê Quốc K1 cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng, ông K không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con; xác định tài sản hiện ông K, bà P đang tranh chấp là tài sản riêng của ông K gồm các thửa đất: thửa 77, 77A, 85A, 183, thửa 209, thửa 150, 151, trên thửa 151 có 01 cái ao, 01 cái giếng và căn nhà tạm (nhà tôn) hiện nay ông K đang ở cùng con trai, toàn bộ các thửa đất đứng tên ông Lê Văn K và giao cho ông K diện tích 1207m² (đất giáp đồi thông) do ông K khai phá cho ông K tiếp tục sử dụng (tại cấp sơ thẩm bà P không tranh chấp diện tích đất này).

Buộc bà P có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền lãi từ tháng 8/2020 đến thời điểm xét xử phúc thẩm 5/2024 là (46 tháng x 1%/tháng x 700.000.000đ) = 322.000.000đ tiền lãi, cấp sơ thẩm buộc bà P thanh toán tiền gốc là 700.000.000đ mà không buộc bà P thanh toán khoản tiền lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của bà P về việc hủy Văn bản cam kết về tài sản riêng lập ngày 16/3/2010 của Phòng C1, tỉnh Lâm Đồng vô hiệu.

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của bà P và các nhân chứng để xác định các thửa đất là tài sản chung của vợ chồng và chia toàn bộ phần đất mặt tiền cho bà P là chưa xem xét chứng cứ tài liệu về nguồn gốc hình thành tài sản (hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Văn bản cam kết các thửa đất số 150, 151, 77, 77A, 85 tờ bản đồ 26 là tài sản riêng của ông K được lập tại Văn phòng C2 tỉnh Lâm Đồng vào ngày 16/3/2010) tất cả những chứng cứ liên quan Tòa án cấp sơ thẩm đều không xem xét khách quan mà chủ yếu căn cứ vào lời trình bày của những người làm chứng để xác định những tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng và cách chia tài sản không hợp lý thể hiện; chia cho bà P thửa 183, thửa 151 và thửa 209 những thửa đất này đều là đất mặt tiền đường đi (có cả hai mặt tiền đường trước mặt và mặt bên hông) mỗi thửa đất đều có sổ đỏ, các thửa đất đẹp nhất, có giá trị nhất; giao cho ông K những thửa đất ở phía đuôi không có lối đi vào mà lại tính đồng giá như đất mặt tiền, các thửa đất nằm chung một sổ đỏ gồm thửa 85A, 77, 77A, riêng thửa 150 thì chung sổ với thửa 151, thửa 151 lại giao cho bà P, còn thửa 150 nằm kẹp giữa hai thửa 85A và

77A không có lối đi vào, trong khi đó thửa 151 có 01 cái ao, 01 cái giếng và căn nhà tạm (nhà tôn) hiện ông K và con trai đang ở và sử dụng thì lại giao cho bà P, trong khi bà P đã có nhà ở ổn định thì vẫn được giao căn nhà tạm trên thửa 151, thửa 150 giao cho ông K thì không thể tách sổ riêng vì đất không có lối đi vào và giao cho ông K toàn bộ nhà kính buộc ông K thanh toán giá trị cho bà P nhưng thực tế nhà kính được làm trên cả phần đất bà P được chia, phần diện tích 1.207m² ông K khai phá bà P không tranh chấp nhưng lại không không giao cho ông K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông K; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa một phần bản án số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt về phần con chung, tài sản chung: Giao cháu Lê Quốc K1, sinh ngày 27/4/2012 cho ông K nuôi dưỡng cho đến khi cháu K1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà P với ông K: Giao cho bà P được quyền sử dụng diện tích đất tại các thửa 183, thửa 209 và diện tích ao thuộc thửa 209, tờ bản đồ 26, xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Họa đồ đo vẽ ngày 15/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Giao cho ông K được quyền sử dụng diện tích đất tại các thửa 151, 150, 77, 77A, 85A, tờ bản đồ 26, xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Họa đồ đo vẽ ngày 15/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Tạm giao cho ông K được quyền tạm thời sử dụng diện tích đất 1.207m thuộc thửa 01 mảnh trích đo số 80-2018 chưa được đăng ký kê khai và cũng chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của Nhà nước và được quyền sử dụng diện tích nhà kính 5.715m² nằm trên diện tích các thửa đất số 151, 150, 77, 77A, 85A, tờ bản đồ 26, xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng đã giao cho ông K theo Họa đồ đo vẽ ngày 15/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Giao cho ông K được quyền sử dụng nhà tôn và giếng khoan và diện tích ao thuộc thửa 151 đã giao cho ông K sử dụng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà P về việc tuyên bố Văn bản cam kết về tài sản được lập vào ngày 16/3/2010 giữa bà P và ông K được Văn phòng C2 tỉnh Lâm Đồng công chứng. Công nhận Văn bản cam kết này có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà P phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông K số tiền 307.56.000đ tương ứng giá trị chênh lệch do chia tài sản.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Buộc bà P phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình và 94.000.000đ tiền án phí về chia tài sản, 44.484.750đ án phí thanh toán tiền nợ 138.784.750đ; Buộc ông K phải chịu: 113.655.914đ tiền án phí về chia tài sản, 9.681.000đ án phí thanh toán tiền nợ 123.336.914đ.

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Vì nội dung của Quyết định này là áp dụng cho bà P được quyền thu hoạch hoa màu thì đến nay đã thi hành xong.

Riêng đối với quan hệ hôn nhân, số tiền nợ mà các bên đương sự phải trả cho bà Nguyễn Thị Lệ H1 đã được bản án sơ thẩm tuyên nhưng các đương sự không kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, đại diện Văn phòng C2 tỉnh Lâm Đồng, bà H1, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[1.2] Đơn kháng cáo của ông Lê Văn K, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng; người kháng cáo, kháng nghị, thủ tục kháng cáo, kháng nghị được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 278, Điều 279, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân; nợ chung, sau khi xét xử các đương sự không kháng cáo Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn K:

[2.2.1] Con chung Lê Quốc K1; sinh ngày 27/4/2012 đã trên 7 tuổi có nguyện vọng được ở với ông K, nên cần giao cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật, ông K không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2.2] Về phần tài sản các bên có tranh chấp và yêu cầu chia gồm 04 thửa đất như sau:

Thửa số 290, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO912504 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 20/9/2018 đứng tên ông Lê Văn K.

Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 226997 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 16/4/2001 đứng tên ông Lê Văn K.

Thửa số 77, 77A, 85A, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 226997 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 16/4/2001 đứng tên ông Lê Văn K.

Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 26 tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 583585 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 23/4/2012 đứng tên ông Lê Văn K và toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà kính, nhà tạm, giếng nước.

Bà P và ông K đều thừa nhận 04 thửa đất trên vợ chồng đang quản lý, sử dụng và tranh chấp yêu cầu chia đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn K, nhưng các bên không thống nhất về nguồn gốc tài sản và không thống nhất cách phân chia tài sản; bà P cho rằng các thửa đất 77, 77A, 85A, 209, 150, 151, 183 tờ bản đồ 26 và tài sản trên đất gồm nhà kính, nhà tạm tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn K. Theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì tổng diện tích đất mà ông K được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 7.984m², nhưng theo Hòa đồ đo vẽ ngày 15/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Lâm Đồng thì tổng diện tích cụ thể tại các thửa là 7.843m². Trong đó, thửa 183 diện tích đo vẽ 1.392m² lớn hơn diện tích đất được cấp trong sổ là 288m², còn lại các thửa 150, 151, 77, 77A, 85A giảm so với diện tích đất được cấp trong sổ là tài sản chung của vợ chồng và bà yêu cầu chia đôi bằng hiện vật, bà P yêu cầu được chia như bản án sơ thẩm. Riêng diện tích 1.207m² thuộc thửa 01, mảnh trích đo số 80-2018 chưa đăng ký kê khai cấp sổ ông K khai phá bà P không yêu cầu chia. Còn ông K xác định tất cả các thửa đất trên là tài sản riêng của ông K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn K; bà P đã ký vào bản cam kết xác định là tài sản riêng của ông K tại Văn phòng công chứng nên không đồng ý chia.

Bà P cho rằng toàn bộ các thửa đất nêu trên có nguồn gốc từ việc vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Kiều L vào năm 1999 và do tại thời điểm làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không có hộ khẩu tại Đ nên để một mình ông K tự đăng ký kê khai và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2010, do có nhu cầu vay vốn Ngân hàng nên ngày 16/3/2010 vợ chồng bà có đến Văn phòng C2 tỉnh Lâm Đồng để làm Văn bản cam kết các thửa đất số 77, 77A, 85A, 150, 151 là tài sản riêng của ông K, để ông K vay vốn

đầu tư vào việc trồng rau, mục đích của việc làm cam kết các thửa đất là tài riêng của ông K nhằm hoàn thiện hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng. Tuy nhiên, ngoài lời khai của bà P cho rằng nhận chuyển nhượng đất của bà L thì không có tài liệu nào khác để chứng minh cho lời khai của mình. Mặc dù, trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án thì bên phía bà P có một số nhân chứng tham gia trong quá trình này và kể cả có mặt tại phiên tòa để cung cấp lời khai làm chứng cho bà P về việc nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng của bà L nhưng đây cũng chỉ là lời khai và không có chứng cứ gì để chứng minh, hơn nữa bản thân các nhân chứng này đều cung cấp lời khai giống nhau cũng chỉ khai là không được chứng kiến việc mua đất mà chỉ nghe nói lại nhưng lại khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng ông K, bà P là chưa đảm bảo tính khách quan, mâu thuẫn với tài liệu, chứng cứ đã thu thập tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L. Còn việc bà L khai có bán đất cho bà P nhưng cũng không nói rõ là thửa đất nào? Diện tích bao nhiêu? Và việc mua bán không ghi và lập thành văn bản. Ngoài ra, bà P còn cho rằng lý do ông K đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là vì bà không có hộ khẩu ở Đ (BL502), tuy nhiên các thửa đất ông K đứng tên đều ở huyện L, không liên quan đến đất ở Đ và phải có hộ khẩu ở Đ, lời khai của bà P về lý do bà không đứng tên cùng ông K trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như nguồn gốc hình thành tài sản thì ông K không thừa nhận.

Hồ sơ đăng ký kê khai năm 2000 xin cấp quyền sử dụng đất thể hiện; nguồn gốc đất là do khai phá từ năm 1990, không có tài liệu nào chứng minh cho việc là nhận chuyển nhượng đất của bà L và trong hồ sơ cấp đất cũng không có giấy tờ, tài liệu nào thể hiện là bà P, ông K nhận chuyển nhượng đất của bà L.

Tại Văn bản cam kết về tài sản ngày 16/3/2010 giữa bà P và ông K được Phòng C1, tỉnh Lâm Đồng công chứng cả hai bên cũng đã xác định: *“Tài sản thửa đất số 77, 77A, 85A, 150, 151 tờ bản đồ số 26, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 16/4/2001 và ngày 10/9/2001 là do ông K mua toàn bằng tiền riêng, bà P không có bất cứ sự đóng góp nào đối với việc mua tài sản trên. Ông K là chủ sở hữu tài sản nêu trên và được toàn quyền thực hiện các quyền chủ sở hữu đối với tài sản theo quy định của pháp luật”* (Bút lục 343). Văn bản được lập tại Văn phòng C2 tỉnh Lâm Đồng theo đúng quy định của pháp luật, tại thời điểm các bên lập văn bản này thì bà P có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, biết đọc, biết viết, biết được việc mình làm, hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và đã ký vào văn bản này nên phải chịu trách nhiệm đối với việc mình tự quyết định, do đó Văn bản này có hiệu lực pháp luật nên các bên phải thực hiện theo nội dung mà mình đã cam kết.

Bà P cho rằng bà và ông K lập văn bản này là để nhằm mục đích cho việc vay vốn tại Ngân hàng N1, Chi nhánh huyện L. Tuy nhiên căn cứ vào hồ sơ do

Ngân hàng cung cấp, không có văn bản nào yêu cầu vợ chồng ông K, bà P phải làm văn bản cam kết là tài sản riêng của ông K thì Ngân hàng mới cho vay vốn. Do đó, lời trình bày của bà P là không có căn cứ để chấp nhận.

Còn bản thân ông K xác định tài sản này là do ông khai phá một phần bắt đầu từ năm 1990 cho đến năm 2000 thì ông đăng ký kê khai và một phần ông mua của ông D1 là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cần xác định các thửa đất số 77, 77A, 85A, 150, 151 tờ bản đồ số 26, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/4/2001; ngày 10/9/2001. Riêng thửa 183, thửa 209 tờ bản đồ số 26, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, cấp ngày 23/4/2012; tại thời điểm ông K làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đã kê khai nguồn gốc do ông khai phá năm 2000 và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do đó có căn cứ xác định các thửa đất trên là tài sản riêng của ông K. Tuy nhiên, cần xem xét đến công sức giữ gìn, tôn tạo trong thời gian vợ chồng sống chung, vợ chồng đầu tư làm nhà kính để trồng hoa, nhà tạm để ở trong khoảng thời gian từ khi kết hôn (1997 đến nay) làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, nên cần chia cho bà P theo công sức đóng góp chung cho tất cả các tài sản tỷ lệ 40/60 (bà P được chia 40% giá trị, ông K được nhận 60% giá trị tài sản).

Bà P và ông K đều là người làm vườn và có nhu cầu nhận đất để canh tác, nên cần chia cho các đương sự được nhận bằng hiện vật. Căn cứ vào Họa đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/3/2021 thì chỉ có thửa đất số 183 và thửa đất số 151 là giáp đường đi, còn các thửa đất khác không có đường đi. Do đó, để tạo điều kiện cho các bên có đường đi vào thửa đất sản xuất được chia thì giao cho bà P được quyền sử dụng diện tích đất của các thửa 183, 209; ông K được quyền sử dụng các thửa 151, 150, 77, 77A, 85A theo Họa đồ đo vẽ nêu trên.

Đối với tài sản trên đất là nhà kính mà các đương sự đang tranh chấp có diện tích 5.759m² thuộc các thửa đất số 150, 151, 77, 77A, 85A, một phần thửa 209, một phần thửa 151 và 44m² thuộc thửa 210 tờ bản đồ số 26 và 1.207m² thuộc thửa 01 mảnh trích đo số 80-2018 nên giao cho ông K được quyền quản lý, sử dụng đối với tài sản nằm trên diện tích đất mà ông K được nhận.

Tại giai đoạn sơ thẩm bà P có yêu cầu thẩm định giá tài sản tranh chấp theo chứng thư của Công ty T3 ngày 18/01/2022 thì tất cả diện tích đất đều có giá chung là 939.000đ/m² (BL230). Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm ông K yêu cầu thẩm định giá lại tài sản mà các đương sự đang tranh chấp, các đương sự thống nhất kết quả thẩm định giá của Công ty thẩm định giá Năm Thành Viên đã thực hiện ngày 19/01/2024.

Như đã phân tích, tổng giá trị tài sản ông K được nhận là quyền sử dụng đất tại các thửa số 151 có diện tích là 1.293m² x 1.190.387đ = 1.539.170.000đ + thửa 150, 77, 77A, 85A có tổng diện tích là 4.269m² x 833.271đ = 3.557.234.000đ; nhà kính thuộc một phần thửa 151, thửa 85A, 150, 77, 77A và

1.207m² thuộc thửa 01 mảnh trích đo số 80-2018 có tổng diện tích là 5.759m² – 44m² thuộc 1 phần thửa 210 là của người khác (nên không giao diện tích 44m² này và không tính giá trị công trình làm trên phần diện tích này vào phần giá trị tài sản của ông K). Vì vậy diện tích nhà kính xác định là 5.715m² ông K được giao quyền sử dụng; trị giá 871.537.500đ; Nhà tạm có diện tích 49m² trên thửa đất số 151 giao cho ông K sử dụng, có giá trị là 80.414.000đ. Tổng giá trị tài sản ông K được nhận là 6.048.355.500đ (5.096.400.000đ + 871.537.500đ + 80.000.000đ).

Tài sản bà P được chia là quyền sử dụng đất thửa số 183 có diện tích là 1.392m² + thửa 209 có diện tích là 889m² = 2.281m². Trị giá: 2.281m² x 1.190.387đ/m² = 2.715.272.747đ.

Đối với 1 giếng khoan nằm trên thửa 151 và 01 ao nằm trên 1 phần thửa 151 và 209, tại giai đoạn sơ thẩm các đương sự không tranh chấp và không kháng cáo nên giếng khoan trên thửa 151 đã giao cho ông K thì ông K được sử dụng. Ao nằm 1 phần trên thửa đất 151 và 209 thì giao cho ông K, bà P được quyền sử dụng chung, phần ao nằm trên thửa đất nào của ai thì người đó được quyền sử dụng.

Đối với diện tích đất 1.207m² thuộc thửa 01 mảnh trích đo số 80-2018 chưa được đăng ký kê khai và cũng chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất bà P không tranh chấp yêu cầu chia, ông xác định nguồn gốc đất do ông tự khai phá nên tạm giao cho ông K được quyền quản lý, sử dụng.

[2.2.3] Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ/BPKCTT ngày 28/8/2020 (*bút lục 143*), áp dụng để bà P được quyền thu hoạch hoa màu, bà P đã thực hiện xong nên cần hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định.

[2.2.4] Đối với khoản nợ đã được cấp sơ thẩm xác định và chia mỗi người có trách nhiệm trả 700.000.000đ, ông K kháng cáo yêu cầu bà P phải có nghĩa vụ thanh toán thêm khoản tiền lãi thì thấy rằng; trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K, ông K yêu cầu bà P thanh toán lại cho ông K 700.000.000đ trong số 1,4 tỷ đồng tiền gốc mà ông K đã trả cho Ngân hàng, không yêu cầu bà P trả tiền lãi, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P có nghĩa vụ thanh toán cho ông K 700.000.000đ tiền gốc là có căn cứ. Do đó kháng cáo đối với nội dung này của ông K không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm là 62.000.000đ, đây là chi phí cần thiết để giải quyết vụ án nên cần buộc ông K, bà P mỗi người phải chịu ½ chi phí là 31.000.000đ (ông K đã nộp tạm ứng 37.000.000đ, bà P đã nộp tạm ứng 25.300.000đ) nên bà P có nghĩa vụ thanh toán cho ông K số tiền 5.700.000đ.

Như vậy; tổng giá trị tài sản được xác định là 8.763.627.500đ (ông K được nhận 60% giá trị là 5.258.176.000đ; bà P nhận 40% giá trị là 3.505.451.000đ); cần trừ các khoản các bên có nghĩa vụ thanh toán cho nhau thì ông K được nhận (6.048.355.500đ – 1.400.000.000đ + 5.700.000đ); bà P được nhận (2.715.272.747đ + 700.000.000đ (khoản nợ bà P có nghĩa vụ thanh toán cho ông K) – 5.700.000đ (khoản chi phí tố tụng bà P có nghĩa vụ thanh toán cho ông K), phần chênh lệch các bên có nghĩa vụ thanh toán không lớn nên không buộc các bên thanh toán lại.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà P phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 146.593.770đ án phí dân sự sơ thẩm (102.109.020đ án phí chia tài sản chung; 44.484.750đ án phí thanh toán nợ). Ông K phải chịu 122.939.176đ án phí dân sự sơ thẩm (113.258.176đ án phí chia tài sản, 9.681.000đ án phí thanh toán nợ).

[4.2] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông K không phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những phân tích nhận định trên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng; chấp nhận một phần kháng của bị đơn ông Lê Văn K. Sửa bản án sơ thẩm về phần con chung, tài sản chung.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và một phần kháng cáo của ông Lê Văn K. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt về phần con chung và tài sản chung.

Xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc P và bị đơn ông Lê Văn K.
2. Về con chung: Con chung Lê Ngọc Như Q, sinh ngày 12/9/1996; Lê Quốc D, sinh ngày 03/5/2003 đã trưởng thành ở với ai do con chung tự quyết định.

Giao con chung Lê Quốc K1, sinh ngày 27/4/2012 cho ông Lê Văn K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành; ông K không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn và thay đổi nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3. Tuyên bố Văn bản cam kết về tài sản được lập vào ngày 16/3/2010 của Văn phòng C2 tỉnh Lâm Đồng có hiệu lực.

Xác định các thửa đất số 77, 77A, 85A, 151 tờ bản đồ số 26, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn K là tài sản riêng của ông K.

4. Về tài sản:

4.1. Giao cho bà Đặng Thị Ngọc P được quyền sử dụng thửa đất số 183 tờ bản đồ số 26 tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 583585 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 23/4/2012 đứng tên ông Lê Văn K và thửa đất số 209, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 912504 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 20/9/2018, đứng tên ông Lê Văn K.

4.2. Giao cho ông Lê Văn K được quyền sử dụng thửa 151, tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T390300 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 10/9/2001 đứng tên ông Lê Văn K và thửa đất số 77, 77A, 85A tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 226997 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/4/2001 và quyền sử dụng đất tại thửa 150 tờ bản đồ số 26 tại xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 390300 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 10/9/2001 đứng tên ông Lê Văn K và tạm giao cho ông K được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.207m² thuộc thửa 01 mảnh trích đo số 80-2008 (thửa đất chưa đăng ký kê khai và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và sở hữu nhà kính làm trên thửa đất và được quyền sở hữu, sử dụng nhà kính, nhà tôn và giếng khoan trên diện tích 5.715m² thuộc các thửa số 151, 150, 77, 77A, 85A, tờ bản đồ 26, xã L (nay là thị trấn L), huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Tất cả thửa đất ông K, bà P được chia có Họa đồ đo đạc hiện trạng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Lâm Đồng lập ngày 15/3/2021 kèm theo).

Bà Đặng Thị Ngọc P, ông Lê Văn K được quyền liên hệ với cơ quan thẩm quyền để được điều chỉnh, cập nhật biến động sang tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ/BPKCTT ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

4.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà P về việc tuyên bố Văn bản cam kết về tài sản lập ngày 16/3/2010 giữa bà P và ông K vô hiệu.

5. Về nợ chung: Ông Lê Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Lệ H1 số tiền 193.620.000đ. Bà Đặng Thị Ngọc P có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Lệ H1 số tiền là 382.825.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí: Buộc bà P phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 146.593.770đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0017623 ngày 26/6/2020 và số tiền tạm ứng án phí 21.000.000đ theo Biên lai thu số 0017645 và số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo Biên lai thu số 0001669 ngày 01/4/2022 đều của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, bà P còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 125.953.770đ.

Buộc ông K phải chịu 122.939.176đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông K đã tạm nộp án phí là 300.000đ theo Biên lai thu số, ngày 00012047 ngày 27/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Ông K còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 122.639.176đ.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Lệ H1 11.300.000đ tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số 0011957 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND Tp. Đà Lạt (02);
- VKSND Tp. Đà Lạt (01);
- Chi cục THADS Tp. Đà Lạt (01);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự (12);
- Lưu AV – HS (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân